BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 3289/BTC-CST	*Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2016*
V/v lấy ý kiến góp ý vào dự thảo Nghị định về phí BVMT đối với nước thải	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 809
ĐẾN Ngày: 16/3/16
Chuyển: ...

Kính gửi:
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngày 25/11/2015, Quốc hội đã thông qua Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 thay thế Pháp lệnh phí và lệ phí hiện hành. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Bộ Tài chính đã nghiên cứu, xây dựng dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật phí và lệ phí.

Bộ Tài chính đề nghị quý cơ quan có ý kiến tham gia vào dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Nghị định nêu trên. Ý kiến xin gửi về Bộ Tài chính (Vụ Chính sách thuế) trước ngày 28/3/2016 để Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ.

Bộ Tài chính cảm ơn sự phối hợp công tác của quý cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Vụ PC;
- Lưu: VT, Vụ CST (P5). (756)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /TTr-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2016*

TỜ TRÌNH
Về dự thảo Nghị định về phí BVMT đối với nước thải

Kính gửi: Chính phủ

Theo Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Bộ Tài chính sẽ trình Chính phủ dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí BVMT đối với nước thải (sau đây gọi tắt là Nghị định 25) vào tháng 7/2016.

Ngày ../.../2016, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số .../QĐ-BTC thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Nghị định thay thế Nghị định 25.

Ngày /3/2016, Bộ Tài chính đã có Công văn số /BTC-CST gửi các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lấy ý kiến về dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Nghị định về phí BVMT đối với nước thải.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các địa phương và một số Bộ về dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, ban hành Nghị định về phí BVMT đối với nước thải như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Về kết quả thực hiện Nghị định 25

- Tổng hợp số liệu của 52 tỉnh/thành phố về kết quả thực hiện số thu phí BVMT đối với nước thải trong năm 2013-2014 như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Phí BVMT	Số thu Năm 2013	Số thu Năm 2014
1	Nước thải sinh hoạt	590	852
2	Nước thải công nghiệp	42,9	91
3	**Tổng số phí thu được**	632,9	943

Theo báo cáo đánh giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 470/BTNMT-TCMT) và các Bộ, ngành và địa phương thì qua hơn 2 năm triển khai thực hiện Nghị định 25 thu được một số kết quả như sau:

- Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tại Nghị định số 25/2013/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT đã có những tiến bộ vượt bậc so với các quy định trước đây do đơn giản, thuận tiện, dễ thực hiện đối với cả người nộp phí khi kê khai và với cơ quan thu phí khi thẩm định. Bên cạnh mục tiêu bổ sung nguồn thu vào ngân sách nhà nước, tăng nguồn lực thực hiện công tác bảo vệ môi trường, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải được các Sở Tài nguyên và Môi trường ghi nhận là công cụ hỗ trợ hiệu quả trong việc quản lý, giám sát, theo dõi các đối tượng xả nước thải trên địa bàn, đặc biệt là các nguồn thải lưu lượng lớn, có tác động đến môi trường, cụ thể như:

+ Quản lý được thông tin, đặc trưng các nguồn thải (lưu lượng, chế độ xả thải...) dựa trên cơ sở thẩm định tờ khai của các cơ sở.

+ Theo dõi, giám sát sự biến động của các nguồn thải trên cơ sở danh mục phân loại đối tượng chịu phí biến đổi và phí cố định với ngưỡng xả nước thải trung bình trong năm là 30 m^3/ngày đêm; đối tượng chịu phí có hoặc không chứa kim loại nặng.

+ Xác định nhóm nguồn thải, loại hình sản xuất chế biến có lượng nước thải lớn (chế biến thủy sản, dệt nhuộm, sản xuất giấy...) để có biện pháp theo dõi, giám sát phù hợp.

+ Một số địa phương đã chủ động lập kế hoạch, lộ trình giám sát, kiểm soát các nguồn thải, xây dựng các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường nước phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường nói chung và kiểm soát ô nhiễm nước nói riêng.

- Số phí thu được qua từng năm tăng lên đáng kể (năm 2013 thu được 590 tỷ đồng từ nước thải sinh hoạt thì năm 2014 tăng lên 852 tỷ đồng; năm 2013 thu được 42,9 tỷ đồng thì năm 2014 tăng lên 91 tỷ đồng).

- Việc kê khai và tính phí đơn giản và thuận tiện hơn do chỉ phải lấy mẫu và tính phí biến đổi đối với 2 chất gây ô nhiễm là nhu cầu ô xy hóa học (COD) và chất rắn lửng lơ (TSS) thay vì phải lấy mẫu và khai phí theo 6 chất như trước đây (COD, TSS, thủy ngân, chì, Arsenic, cadmium).

2. Sự cần thiết ban hành Nghị định

Bên cạnh một số kết quả đạt được nêu trên, còn một số tồn tại, vướng mắc như sau:

Thứ nhất: Về căn cứ pháp lý, Nghị định 25 căn cứ vào Pháp lệnh phí và lệ phí, nay Luật phí và lệ phí đã được Quốc hội ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017, thay thế Pháp lệnh phí và lệ phí.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 154 Luật ban hành VBQPPL năm 2015 thì: *"Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực".*

Vì vậy, cần sửa lại căn cứ ban hành Nghị định về phí BVMT đối với nước thải để phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Thứ hai: Về thẩm quyền ban hành:

Luật phí và lệ phí quy định *phí bảo vệ môi trường đối với nước thải* thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ.

Nghị định 25 mới chỉ quy định khung mức thu (mức tối đa), không quy định cụ thể tỷ lệ để lại, mà giao cho Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định. Căn cứ quy định tại Nghị định 25, Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư liên tịch số 63/2013/TT-BTC ngày 15/5/2013 (sau đây gọi tắt là Thông tư 63) hướng dẫn thi hành Nghị định 25 quy định tỷ lệ để lại cho các cơ quan thu phí .

Tại khoản 2 Điều 11 Luật ban hành VBQPPL năm 2015 quy định: "Cơ quan được giao ban hành văn bản quy định chi tiết không được ủy quyền tiếp".

Theo đó, cần quy định về tỷ lệ để lại trong Nghị định của Chính phủ để phù hợp với quy định của Luật ban hành VBQPPL và Luật Phí và lệ phí.

Thứ ba: Về quản lý sử dụng

Tại khoản 1 Điều 12 Luật Phí và lệ phí quy định: *"Phí thu được từ các hoạt động của cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp ngân sách nhà nước, trường hợp cơ quan nhà nước khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước".*

Tại Nghị định 25 quy định: *"Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý sử dụng như sau:*

1. Để lại một phần số phí thu được cho cơ quan, đơn vị trực tiếp thu phí để trang trải cho việc thu phí".

Như vậy, cần xác định cơ quan, đơn vị nào được khoán chi phí hoạt động để có cở sở quy định tỷ lệ để lại cho phù hợp.

Thứ tư: Một số ý kiến khác:

- Tàu, thuyền đánh bắt thủy sản của ngư dân đang nộp phí BVMT do phát sinh nước thải ra môi trường, do đó đã đề nghị không thu phí đối với đối tượng này, vì tàu, thuyền đánh bắt hải sản của ngư dân không phải là cơ sở sản xuất, chế biến (Kiến nghị của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Ninh Thuận).

- Đề nghị bổ sung quy định: ***Hộ gia đình*** là người nộp phí BVMT, vì theo quy định hiện hành thì nước thải từ hộ gia đình thuộc đối tượng chịu phí.

- Đề nghị có quy định rõ việc bố trí sử dụng số phí thu được được sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường tại địa phương nơi chịu tác động xấu từ nước thải.

Vì vậy, cần có quy định cụ thể hơn về sử dụng phí BVMT đối với nước thải tại nơi chịu tác động về môi trường do nước thải gây ra.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO SOẠN THẢO

1. Nội dung quy đinh của Nghị định phải phù hợp với tinnh thần và nội dung của Luật phí và lệ phí;

2. Bảo đảm rõ ràng, dễ hiểu, phù hợp với thực tế, bảo đảm tính hợp lý, tính khả thi, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành và áp dụng trong thực tế;

3. Kế thừa các quy định hiện hành còn phù hợp, khắc phục những hạn chế, hoàn thiện và bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã có Quyết định số..../QĐ-BTC ngày /.../2016 thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng dự án Nghị định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành tổng kết, đánh giá quá trình thực hiện phí BVMT đối với nước thải.

2. Có công văn đề nghị các địa phương tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện phí BVMT đối với nước thải, trên cơ sở đó để nghiên cứu xây dựng dự thảo Nghị định.

3. Họp lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan.

4. Gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương và đăng dự thảo Nghị định trên Trang Thông tin điện tử của Bộ Tài chính để lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân.

5. Tổ chức nhiều cuộc họp trao đổi, lấy ý kiến các đơn vị chuyên môn để hoàn thiện dự thảo Nghị định; xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

Dự thảo Nghị định đã được hoàn thiện trên cơ sở tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định có 3 chương 11 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

Điều 2: Đối tượng chịu phí

Điều 3: Người nộp phí

Điều 4: Đối tượng không chịu phí

Điều 5: Mức thu phí

Điều 6: Thẩm quyền quy định mức phí

Điều 7: Quản lý và sử dụng phí

Điều 8: Tổ chức thu phí

Điều 9: Trách nhiện và nghĩa vụ của các cơ quan địa phương

Điều 10: Hiệu lực thi hành

Điều 11: Tổ chức thực hiện.

1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng chịu phí:

Kế thừa quy định hiện hành còn phù hợp, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại Điều 1 như sau:

"Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

*Nghị định này quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; **chế** độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước **thải**.*

Điều 2. Đối tượng chịu phí

*1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định **này** là nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt **(trừ đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị định này".***

2. Nước thải công nghiệp là nước từ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản xả thải ra môi trường.

3. Nước thải sinh hoạt là nước từ các hộ gia đình, tổ chức khác không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này xả thải ra môi trường.

2. Về người nộp phí:

Tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 25 quy định đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường là *nước thải từ hộ gia đình.* Tuy nhiên, Nghị định 25 chưa quy định hộ gia đình là người nộp phí.

Vì vậy, trên cơ sở kế thừa quy định hiện hành còn phù hợp về người nộp phí, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định hộ gia đình là người nộp phí tại khoản 1 Điều 3 (phần in đậm) như sau:

"Điều 3. Người nộp phí

*1. Tổ chức, cá nhân, **hộ gia đình** xả nước thải quy định tại Điều 2 Nghị định này ra môi trường là người nộp phí bảo vệ môi trường".*

2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước và đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã tiếp nhận và thải ra môi trường.

3. Đối với cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch cho hoạt động sản xuất, chế biến thì phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt)".

3. Về đối tượng không chịu phí.

Nghị định 25 quy định không thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trong 6 trường hợp sau:

"1. Nước xả ra từ các nhà máy thủy điện, nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, chế biến mà không thải ra môi trường;

2. Nước biển dùng vào sản xuất muối xả ra;

3. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;

4. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn và những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;

5. Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng;

6. Nước mưa tự nhiên chảy tràn."

Trong thời gian qua, một số địa phương phản ánh có trường hợp tàu, thuyền đánh bắt hải sản của ngư dân phải nộp phí BVMT do phát sinh nước thải ra môi trường. Vì vậy, đề nghị không thu phí đối với đối tượng này.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ như sau:

Tại Nghị định 25 quy định đối tượng chịu phí BVMT đối với nước thải là nước thải thải ra từ các cơ sở sản xuất, chế biến; các tổ chức và hộ gia đình.

Theo đó, tàu, thuyền đánh bắt hải sản của ngư dân không phải là cơ sở sản xuất, chế biến, mà chỉ là phương tiện đánh bắt hải sản, vì vậy không phải nộp phí BVMT đối với nước thải.

Mặt khác, việc phát triển đội tàu đánh bắt hải sản trên biển là chính sách ưu tiên, khuyến khích của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay để góp phần khẳng định chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Để tránh vướng mắc trong thực tế về đối tượng này, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung tại Điều 4 (khoản 7) dự thảo Nghị định về đối tượng không chịu phí là *"Nước thải từ các phương tiện đánh bắt thủy, hải sản"*.

4. Về mức phí

Kế thừa quy định hiện hành còn phù hợp, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại dự thảo Nghị định như sau:

"Điều 5. Mức thu phí

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của 1 m^3 (một mét khối) nước sạch, nhưng tối đa không quá 10% (mười phần trăm) giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch) thì Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức phí áp dụng đối với các tổ chức, hộ gia đình sử dụng nước, tương ứng

với số phí trung bình một người sử dụng nước từ hệ thống nước sạch phải nộp tại địa phương.

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp được tính như sau:

a) Đối với nước thải không chứa kim loại nặng tính theo công thức:

F = f + C, trong đó:

- F là số phí phải nộp;

- f là mức phí cố định theo quy định của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng tối đa không quá 2.500.000 đồng/năm;

- C là phí biến đổi, tính theo: Tổng lượng nước thải ra; hàm lượng 2 chất gây ô nhiễm là nhu cầu ô xy hóa học (COD) và chất rắn lơ lửng (TSS), mức thu đối với mỗi chất theo Biểu khung dưới đây:

STT	***Chất gây ô nhiễm tính phí***	***Mức tối thiểu (đồng/kg)***	***Mức tối đa (đồng/kg)***
1	*Nhu cầu ô xy hóa học (COD)*	*1.000*	*3.000*
2	*Chất rắn lơ lửng (TSS)*	*1.200*	*3.200*

b) Đối với nước thải chứa kim loại nặng tính theo công thức:

F = (f x K) + C, trong đó:

- F, f và C như quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

- K là hệ số tính phí theo khối lượng nước thải chứa kim loại nặng của các cơ sở sản xuất, chế biến theo Danh mục lĩnh vực, ngành sản xuất có nước thải chứa kim loại nặng do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và được xác định như sau:

STT	***Lượng nước thải chứa kim loại nặng (m^3/ngày đêm)***	***Hệ số K***
1	*Dưới 30 m^3*	*2*
2	*Từ 30 m^3 đến 100 m^3*	*6*
3	*Từ trên 100 m^3 đến 150 m^3*	*9*
4	*Từ trên 150 m^3 đến 200 m^3*	*12*
5	*Từ trên 200 m^3 đến 250 m^3*	*15*
6	*Từ trên 250 m^3 đến 300 m^3*	*18*
7	*Trên 300 m^3*	*21*

- Cơ sở sản xuất, chế biến thuộc Danh mục các ngành, lĩnh vực sản xuất có nước thải chứa kim loại nặng nếu xử lý các kim loại nặng đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt thì được áp dụng hệ số K bằng 1.

c) Cơ sở sản xuất, chế biến có khối lượng nước thải dưới 30 m^3/ngày đêm, không áp dụng mức phí biến đổi".

5. Về thẩm quyền ban hành

Luật phí và lệ phí quy định *phí bảo vệ môi trường đối với nước thải* thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ. Theo đó, mức thu, tỷ lệ để lại và nội dung quản lý sử dụng cần được quy định ngay trong dự thảo Nghị định, cụ thể là:

- Về mức thu, tại điểm 4 (Trang 6) Tờ trình, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ là kế thừa quy định tại Nghị định 25.

- Về tỷ lệ để lại, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa lại theo hướng quy định ngay trong dự thảo Nghị định. Nội dung cụ thể, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ (gắn với nội dung về quản lý sử dụng phí) tại điểm 6 dưới đây.

6. Về quản lý sử dụng phí

a) Quy định hiện hành về cơ quan thu phí và tỷ lệ để lại:

Tại Nghị định 25 chỉ quy định chung *cơ quan, đơn vị* thu phí được *để lại một phần* số phí thu được, mà không quy định cụ thể cơ quan đơn vị thu phí là cơ quan đơn vị nào, tỷ lệ để lại một phần là bao nhiêu %; Nghị định 25 giao Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể.

Tại Thông tư liên tịch số 63 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định:

(i) Đối với nước thải sinh hoạt *(khoản 1 Điều 7, TTLT 63)*:

- Đơn vị cung cấp nước sạch thu phí BVMT đối với nước thải qua hóa đơn tiền nước, được để lại tối đa không quá 10% trên tổng số phí thu được.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi tắt là UBND cấp xã) thu phí đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh dịch vụ **tự khai thác nước để sử dụng** trên địa bàn được để lại tối đa không quá 15% trên tổng số phí thu được.

Mức cụ thể do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định. Phần còn lại được nộp vào ngân sách địa phương và sử dụng theo quy định.

Qua tổng hợp các báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị định 25, các địa phương không có ý kiến về tỷ lệ để lại, do đó Bộ Tài chính trình Chính phủ cho giữ như tỷ lệ hiện hành.

(ii) Đối với nước thải công nghiệp *(khoản 2 Điều 7, Thông tư liên tịch số 63)*: **Sở Tài nguyên và Môi trường** và **Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện** (khi được UBND cấp tỉnh phân cấp) thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp được để lại 20% số phí thu được.

Một số địa phương phản ánh tỷ lệ để lại 20% hiện nay là thấp, không đủ bảo đảm trang trải chi phí thu, đo đạc, đánh giá, lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải...Tuy nhiên, các địa phương không đề xuất tỷ lệ cụ thể. Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho điều chỉnh tăng khung (mức tối đa) tỷ lệ để lại **từ 20% lên 25%** để gửi xin ý kiến các Bộ ngành, địa phương.

b) Luật phí và lệ phí (Điều 12) quy định: *"1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được **khấu trừ**, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.*

*3. Phí thu được từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được **cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền** phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước".*

Đối chiếu với quy định nêu trên, (i) Các đơn vị cung cấp nước sạch (Công ty nước sạch) được để lại một phần để trang trải chi phí thu phí; (ii) Các *Sở Tài nguyên và Môi trường* và *Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện* đang được khoán chi phí hoạt động theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP được để lại một phần số phí thu được là phù hợp với quy định của Luật phí và lệ phí.

Riêng đối với UBND cấp xã, cũng thuộc đối tượng thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của CP. Tuy nhiên, số thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt của UBND cấp xã đối với các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh dịch vụ **tự khai thác nước để sử dụng** là khó xác định, phụ thuộc vào sự tự giác của đối tượng sử dụng nước khoan tự khai thác khai nộp, do đó không thể dự toán chính xác số phí thu được hàng năm để làm cơ sở **khấu trừ** như các cơ quan khoán chi phí hoạt động khác.

Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định theo hướng: Số phí thu được của UBND cấp xã sẽ nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước, chi phí thu sẽ do NSNN trang trải.

Từ nội dung báo cáo Bộ nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho kế thừa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 63 về quản lý sử dụng phí tại khoản 1 và 2 Điều 7 dự thảo Nghị định như sau:

"1. Đối với nước thải sinh hoạt

a) Để lại tối đa không quá 10% (mười phần trăm) trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch; ~~tối đa không quá 15% (mười lăm phần trăm) trên tổng số phí thu được cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn~~ để trang trải chi phí cho việc thu phí. Mức cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Dự thảo Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí (đang gửi xin ý kiến các Bộ ngành, địa phương) quy định ***cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ là*** các cơ quan thực hiện tự chủ theo quy định tại Nghị định 130/2005/NĐ-CP, theo đó các cơ quan này sẽ được để lại theo tỷ lệ một phần số phí thu được.

Phần còn lại (sau khi trừ đi số phí trích để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch, ~~Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn~~) được nộp vào ngân sách địa phương theo quy định.

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng, nộp 100% vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với nước thải công nghiệp

*a) Để lại tối đa không quá **25%** (hai mươi năm phần trăm) trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thu được cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện (khi được phân cấp) để trang trải chi phí cho việc thu phí (điều tra, thống kê, rà soát, phân loại, cập nhật, quản lý đối tượng chịu phí), trang trải chi phí đo đạc, đánh giá, lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải phục vụ cho việc thẩm định tờ khai phí, quản lý phí, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với nước thải công nghiệp. **Mức cụ thể thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.***

b) Phần phí còn lại (sau khi trừ đi số phí trích để lại cho cơ quan thu phí) được nộp vào ngân sách địa phương.

c) Phần còn lại (sau khi trừ đi số phí trích để lại cho cơ quan thu phí), được nộp vào ngân sách địa phương theo quy định.

7. Về một số vấn đề khác:

a) Về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước ở địa phương

- Có ý kiến đề nghị có quy định rõ việc bố trí sử dụng số phí thu được được sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường tại địa phương nơi chịu tác động xấu từ nước thải.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ như sau:

Tại khoản 3 Điều 9 Luật ngân sách nhà nước năm 2015 quy định: *"Ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách ở địa phương phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn".*

Như vậy, quy định về phân bổ sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải cho các cấp ngân sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh. Nghị định 25 hiện hành chưa quy định về trách nhiệm của UBND các tỉnh về quản lý sử dụng phí BVMT đối với nước thải ở địa phương.

Để quy định cụ thể về quản lý sử dụng phí BVMT đối với nước thải, nhất là tại địa bàn chịu tác động môi trường từ việc xả nước thải, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung thêm quy định về trách nhiệm của UBND cấp tỉnh tại khoản 1 Điều 9 dự thảo Nghị định theo hướng: *"Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách*

nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định chi tiết và bố trí kinh phí từ nguồn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thu được cho công tác bảo vệ môi trường tại địa phương", vì việc này thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

- Tại khoản 3 Điều 9 dự thảo Nghị định đã kế thừa quy định hiện hành quy định về trách nhiệm của Sở Tài chính như sau: *"Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo thẩm quyền"*.

Có ý kiến cho rằng quy định trên là chưa rõ về trách nhiệm của Sở Tài chính là cơ quan đầu mối chủ trì. Vì vậy, để xác định rõ vai trò của Sở Tài chính, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung thêm cụ từ ***Chủ trì*** tại khoản 3 Điều 9 dự thảo Nghị định như sau:

*"3. Sở Tài chính có trách nhiệm: **Chủ trì**, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo thẩm quyền"*.

b) Về điều khoản thi hành:

Dự thảo Nghị định quy định giao thẩm quyền cho Hội đồng nhân dân thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Quy định mức thu cụ thể đối với nước thải sinh hoạt giao cho các đơn vị cung cấp nước sạch thu và nước thải sinh hoạt của các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng;

- Quy định tỷ lệ để lại cụ thể cho đơn vị cung cấp nước sạch.

Do dự thảo Nghị định dự kiến trình Chính phủ từ tháng 6/2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 (cùng thời điểm hiệu lực với Luật phí và lệ phí). Vì vậy, để đảm bảo căn cứ thực hiện khi Nghị định có hiệu lực thi hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại khoản 2 Điều 10 dự thảo Nghị định về trách nhiệm của cơ quan nhà nước ở địa phương được giao thẩm quyền thực hiện Nghị định như sau:

"2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể về mức phí, tỷ lệ để lại theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 7 Nghị định này, đảm bảo hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017".

c) Về các quy định tại Nghị định 25 còn phù hợp với Luật phí và lệ phí, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho kế thừa vào dự thảo Nghị định.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

Dự thảo Nghị định đã được gửi lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (công văn số ….BTC-CST ngày …/…/2016). Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (công văn số …/BTP-KTDS ngày …/…/2016) đã thống nhất về sự cần thiết ban hành Nghị

định và cho rằng việc ban hành Nghị định là phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất và đồng bộ với hệ thông pháp luật hiện hành; thông lệ quốc tế, đồng thời đảm bảo tính tuân thủ về trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản của cơ quan soạn thảo.

Về nội dung dự thảo Nghị định: Cơ bản nhất trí với nội dung dự thảo Nghị định của cơ quan soạn thảo. Ngoài ra, Bộ Tư pháp đề nghị nghiên cứu, sửa đổi một số nội dung. Bộ Tài chính giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp như sau:...

Tài liệu gửi kèm:

1. Dự thảo Tờ trình Chính phủ;

2. Dự thảo Nghị định;

3. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;

4. Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định 74;

5. Báo cáo đánh giá tác động;

6. Bản tổng hợp ý kiến tham gia của các Bộ, ngành và địa phương;

Trên đây là nội dung dự thảo Nghị định về phí BVMT đối với nước thải. Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như trên;
- Vụ CST.

Đinh Tiến Dũng

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2016/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2016*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải,

Chương 1.
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Điều 2. Đối tượng chịu phí

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định này là nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt ***(trừ nước thải quy định tại Điều 4 Nghị định này).***

2. Nước thải công nghiệp là nước từ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản xả thải ra môi trường.

3. Nước thải sinh hoạt là nước từ các hộ gia đình, tổ chức khác không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này xả thải ra môi trường.

Điều 3. Người nộp phí

1. Tổ chức, cá nhân, ***hộ gia đình*** xả nước thải quy định tại Điều 2 Nghị định này ra môi trường là người nộp phí bảo vệ môi trường.

2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước và đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát

---

Phần in thường là nội dung kế thừa Nghị định 25

Phần in nghiêng là nội dung kế thừa Thông tư liên tịch 63

Phần in nghiêng, đậm là nội dung sửa đổi, bổ sung, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật phí và lệ phí và tình hình thực tế.

nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã tiếp nhận và thải ra môi trường.

3. Đối với cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch cho hoạt động sản xuất, chế biến thì phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt).

Điều 4. Đối tượng không chịu phí

Không thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trong các trường hợp sau:

1. Nước xả ra từ các nhà máy thủy điện, nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, chế biến mà không thải ra môi trường;

2. Nước biển dùng vào sản xuất muối xả ra;

3. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;

4. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn và những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;

5. Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng;

6. Nước mưa tự nhiên chảy tràn;

7. Nước thải từ các phương tiện đánh bắt thủy, hải sản.

Chương 2.
MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

Điều 5. Mức thu phí

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của 1 m^3 (một mét khối) nước sạch, nhưng tối đa không quá 10% (mười phần trăm) giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch) thì Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức phí áp dụng đối với các tổ chức, hộ gia đình sử dụng nước, tương ứng với số phí trung bình một người sử dụng nước từ hệ thống nước sạch phải nộp tại địa phương.

Phần in thường là nội dung kế thừa Nghị định 25
Phần in nghiêng là nội dung kế thừa Thông tư liên tịch 63
Phần in nghiêng, đậm là nội dung sửa đổi, bổ sung, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật phí và lệ phí và tình hình thực tế.

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp được tính như sau:

a) Đối với nước thải không chứa kim loại nặng tính theo công thức:

F = f + C, trong đó:

- F là số phí phải nộp;

- f là mức phí cố định theo quy định của Bộ Tài chính ~~và Bộ Tài nguyên và Môi trường~~ nhưng tối đa không quá 2.500.000 đồng/năm;

- C là phí biến đổi, tính theo: Tổng lượng nước thải ra; hàm lượng 2 chất gây ô nhiễm là nhu cầu ô xy hóa học (COD) và chất rắn lơ lửng (TSS); mức thu đối với mỗi chất theo Biểu khung dưới đây:

STT	Chất gây ô nhiễm tính phí	Mức tối thiểu (đồng/kg)	Mức tối đa (đồng/kg)
1	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	1.000	3.000
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	1.200	3.200

b) Đối với nước thải chứa kim loại nặng tính theo công thức:

F = (f x K) + C, trong đó:

- F, f và C như quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này;

- K là hệ số tính phí theo khối lượng nước thải chứa kim loại nặng của các cơ sở sản xuất, chế biến theo Danh mục lĩnh vực, ngành sản xuất có nước thải chứa kim loại nặng do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và được xác định như sau:

STT	Lượng nước thải chứa kim loại nặng (m^3/ngày đêm)	Hệ số K
1	Dưới 30 m^3	2
2	Từ 30 m^3 đến 100 m^3	6
3	Từ trên 100 m^3 đến 150 m^3	9
4	Từ trên 150 m^3 đến 200 m^3	12
5	Từ trên 200 m^3 đến 250 m^3	15
6	Từ trên 250 m^3 đến 300 m^3	18

Phần in thường là nội dung kế thừa Nghị định 25
Phần in nghiêng là nội dung kế thừa Thông tư liên tịch 63
Phần in nghiêng, đậm là nội dung sửa đổi, bổ sung, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật phí và lệ phí và tình hình thực tế.

7	Trên 300 m^3	21

- Cơ sở sản xuất, chế biến thuộc Danh mục các ngành, lĩnh vực sản xuất có nước thải chứa kim loại nặng nếu xử lý các kim loại nặng đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt thì được áp dụng hệ số K bằng 1.

c) Cơ sở sản xuất, chế biến có khối lượng nước thải dưới 30 m^3/ngày đêm, không áp dụng mức phí biến đổi.

Điều 6. Thẩm quyền quy định mức phí

1. Căn cứ quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định này, tình hình kinh tế - xã hội, đời sống và thu nhập của nhân dân ở địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định cụ thể mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt áp dụng cho từng địa bàn, từng loại đối tượng tại địa phương.

2. Căn cứ khung mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định này, Bộ Tài chính ~~chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường~~ quy định cụ thể mức thu phí cố định và mức thu đối với từng chất gây ô nhiễm trong nước thải công nghiệp; hướng dẫn việc xác định số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp phải nộp của đối tượng nộp phí.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào tình hình thực tế ô nhiễm môi trường từ nước thải công nghiệp để, sửa đổi, bổ sung Danh mục lĩnh vực, ngành sản xuất có nước thải chứa kim loại nặng theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Điều 7. Quản lý và sử dụng phí

"1. Đối với nước thải sinh hoạt

a) Để lại tối đa không quá 10% (mười phần trăm) trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch; ~~tối đa không quá 15% (mười lăm phần trăm) trên tổng số phí thu được cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn~~ để trang trải chi phí cho việc thu phí. Mức cụ thể do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định. Phần còn lại (sau khi trừ đi số phí trích để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch, ~~Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn~~) được nộp vào ngân sách địa phương theo quy định.

*b) **Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng, nộp 100% vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán***

Phần in thường là nội dung kế thừa Nghị định 25
Phần in nghiêng là nội dung kế thừa Thông tư liên tịch 63
Phần in nghiêng, đậm là nội dung sửa đổi, bổ sung, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật phí và lệ phí và tình hình thực tế.

của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với nước thải công nghiệp

*a) Để lại tối đa không quá **25%** (hai mươi năm phần trăm) trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thu được cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện (khi được phân cấp) để trang trải chi phí cho việc thu phí (điều tra, thống kê, rà soát, phân loại, cập nhật, quản lý đối tượng chịu phí), trang trải chi phí đo đạc, đánh giá, lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải phục vụ cho việc thẩm định tờ khai phí, quản lý phí, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với nước thải công nghiệp. **Mức cụ thể thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.***

b) Phần còn lại (sau khi trừ đi số phí trích để lại cho cơ quan thu phí), được nộp vào ngân sách địa phương theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định chi tiết và bố trí kinh phí từ nguồn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thu được cho công tác bảo vệ môi trường tại địa phương".

Điều 8. Tổ chức thu phí

1. Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt có nghĩa vụ nộp đủ, đúng hạn số tiền phí cho đơn vị cung cấp nước sạch theo hóa đơn bán hàng. Hàng tháng, đơn vị cung cấp nước sạch có nghĩa vụ nộp số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đã thu vào ngân sách nhà nước, sau khi đã trừ đi một phần số phí được để lại theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

2. Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp có nghĩa vụ kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định sau:

a) Đối với phí biến đổi, người nộp phí phải kê khai số phí phải nộp theo quý; đối với phí cố định phải kê khai số phí phải nộp cho cả năm và thực hiện cùng thời điểm kê khai, nộp phí biến đổi của quý đầu tiên. Trường hợp cơ sở có khối lượng nước thải dưới 30 m^3/ngày đêm, không phải nộp phí biến đổi theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 5 Nghị định này thì thời hạn nộp phí cố định không muộn hơn ngày cuối cùng của quý đầu tiên trong năm.

b) Nộp đủ, đúng hạn số tiền phí phải nộp vào Kho bạc Nhà nước địa phương theo thông báo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định này;

c) Quyết toán tiền phí phải nộp hàng năm với Sở Tài nguyên và Môi trường.

d) Căn cứ vào yêu cầu thu phí của mỗi địa phương và khả năng quản lý của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi

---

Phần in thường là nội dung kế thừa Nghị định 25

Phần in nghiêng là nội dung kế thừa Thông tư liên tịch 63

Phần in nghiêng, đậm là nội dung sửa đổi, bổ sung, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật phí và lệ phí và tình hình thực tế.

trường có thể báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân cấp cho Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện thực hiện việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn.

3. Hàng năm, trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm tài chính, đơn vị thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp phải thực hiện quyết toán việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí thu được trên địa bàn của năm trước với cơ quan thuế theo quy định.

Điều 9. Trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan tại địa phương

1. Sở Tài nguyên và Môi trường và phòng tài nguyên và môi trường cấp quận, huyện có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành, phân loại đối tượng nộp phí cố định và phí biến đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

b) Thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, ra thông báo số phí phải nộp; quyết toán số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của đối tượng nộp phí.

c) Tổng hợp số liệu về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tại địa phương để báo cáo các cơ quan quản lý cấp trên theo quy định.

d) Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung về mức thu, quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tại địa phương.

2. Cơ quan thuế có trách nhiệm:

Kiểm tra, đôn đốc, quyết toán việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của đơn vị cung cấp nước sạch và cơ quan tài nguyên môi trường địa phương.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo thẩm quyền.

4. Đơn vị cung cấp nước sạch tại địa phương có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thu phí.

b) Tổng hợp số liệu về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tại địa phương và thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

Chương 3.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Phần in thường là nội dung kế thừa Nghị định 25

Phần in nghiêng là nội dung kế thừa Thông tư liên tịch 63

Phần in nghiêng, đậm là nội dung sửa đổi, bổ sung, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật phí và lệ phí và tình hình thực tế.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ***ngày 01 tháng 01 năm 2017*** và thay thế Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể về mức phí, tỷ lệ để lại theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 7 Nghị định này, đảm bảo hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính ~~chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường~~ hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phần in thường là nội dung kế thừa Nghị định 25
Phần in nghiêng là nội dung kế thừa Thông tư liên tịch 63
Phần in nghiêng, đậm là nội dung sửa đổi, bổ sung, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật phí và lệ phí và tình hình thực tế.